Click Here

09:33 27/05/25Mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 vẫn là 4,96 triệu đồng (vùng I); 4,41 triệu đồng (vùng II); 3,86 triệu đồng (vùng III) và 3,45 triệu đồng (vùng IV). Cập nhật mới nhất: Đã có Nghị định 128/2025/NĐ-CP quy định về danh mục địa bàn cấp xã áp dụng lương tối thiểu vùng từ 01/7/2025 Chính thức: Danh mục địa bàn cấp xã áp dụng lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 theo Nghị định 128/2025/NĐ-CP Toàn văn Nghị định 128/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong quản lý Nhà nước lĩnh vực nội vụ >> Xem thêm: Bảng tra cứu mức lương tối thiểu vùng từ ngày 01/7/2025 theo cấp xã chính thức 1. Cập nhật mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 và mức lương tối thiểu vùng sau sáp nhập Tính đến thời điểm hiện tại chưa có văn bản chính thức nào về việc tăng lương tối thiểu vùng từ ngày 1/7/2025. Theo đó, mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 vẫn là 4,96 triệu đồng (vùng I); 4,41 triệu đồng (vùng II); 3,86 triệu đồng (vùng III) và 3,45 triệu đồng (vùng IV) (theo Nghị định 74/2024/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/7/2024 đến nay). Tuy nhiên, mới đây Bộ Nội vụ đề xuất danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu vùng sau sáp nhập của 34 tỉnh, thành phố thực hiện từ ngày 1/7/2025. Cụ thể tại dự thảo Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước lĩnh vực nội vụ, Bộ Nội vụ đề xuất danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu vùng sau sáp nhập của 34 tỉnh, thành phố. Toàn văn Dự thảo Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước lĩnh vực nội vụ Cụ thể danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 theo dự thảo được quy định như sau: (i) Mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 thành phố Hồ Chí Minh: - Vùng III, gồm các xã Ngãi Giao, Bình Giã, Kim Long, Châu Đức, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hòa Hội, Bàu Lâm, Phước Hải, Long Hải, Đất Đỏ, Long Điền và đặc khu Côn Đảo. - Vùng II, gồm các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giờ và các phường Phước Thắng, Bà Rịa, Long Hương, Tam Long. - Vùng 1, gồm các xã, phường còn lại. (ii) Mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 Hà Nội: - Vùng II, gồm các xã Phương Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Yên Bái, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Đan Phượng. - Vùng 1, gồm các xã, phường còn lại. (iii) Mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 Đà Nẵng: - Vùng II, gồm: các phường Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây và các xã Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà, Đặc khu Hoàng Sa, Tân Hiệp. - Vùng III, gồm: các phường Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã Núi Thành, Tam Mỹ. Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận, - Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại. >> Xem chi tiết dự thảo mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 của các tỉnh thành còn lại tại đây: DANH MỤC ĐỊA BÀN CẤP XÃ ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU VÙNG TỪ 1/7/2025 (DỰ KIẾN) LƯU Ý: TRÊN ĐÂY CHỈ DỰ THẢO, KHÔNG PHẢI VĂN BẢN CHÍNH THỨC Cập nhật mức lương tối thiểu vùng từ 1/7/2025 và mức lương tối thiểu vùng sau sáp nhập (Ảnh minh họa – Nguồn Internet) 2. Danh sách các tỉnh sau sáp nhập 2025 Danh sách các tỉnh sau sáp nhập 2025 được ban hành kèm theo Nghị quyết 60-NQ/TW năm 2025. Cụ thể danh sách tên các tỉnh sau sau sáp nhập theo Nghị quyết 60 bao gồm: Thành phố Hà Nội, Thành phố Huế, Tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Đăk Lăk, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang. >> Xem thêm: MỚI: Danh sách tên các tỉnh sau sáp nhập theo Nghị quyết 60 năm 2025 3. Một số chính sách tiền lương 2025 mới nhất Quý khách hàng xem chi tiết một số chính sách tiền lương 2025 mới nhất tại các bài viết sau: >> Bảng tra cứu mức lương tối thiểu vùng theo cấp huyện từ ngày 01/7/2024 >> Chưa tăng lương từ 1/7/2025 cho cán bộ, công chức >> Mức tham chiếu trước và sau khi bỏ lương cơ sở 2,34 triệu đồng >> Mức lương mới trước và sau khi cải cách tiền lương, bỏ lương cơ sở >> Lương giáo viên 2025 bao nhiêu? >> Quy định về mức lương tối thiểu vùng năm 2025 mới nhất >> Tổng hợp lương tối thiểu vùng qua các năm, quy định mới nhất về tăng lương tối thiểu vùng 2025 >> Mức lương tối thiểu vùng của 34 tỉnh, thành sau sáp nhập (Dự kiến) >> Thời gian áp dụng bảng lương mới, bãi bỏ lương cơ sở và hệ số lương >> Các quy định mới nhất về lương cơ bản 2025 Vùng III Các xã Hà Trung, Tống Sơn, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn, Hoằng Phú, Hoằng Giang, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính, Nông Cống, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến. 3.860.000 18.600 Lương tối thiểu vùng của tỉnh Thanh Hóa sau sáp nhập tỉnh từ ngày 01/7/2025 được xây dựng theo các quy định tại Nghị Quyết 1686/NQ-UBTVQH15; Nghị định 74/2024/NĐ-CP; Nghị định 128/2025/NĐ-CP. Theo Nghị Quyết 1686/NQ-UBTVQH15, sau khi sắp xếp, tỉnh Thanh Hóa có 166 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 147 xã và 19 phường; Trong đó có 126 xã, 19 phường hình thành sau sắp xếp và 21 xã không thực hiện sắp xếp là các xã Phú Xuân (huyện Quan Hóa), Mường Chanh, Quang Chiểu, Tam Chung, Pù Nhi, Nhi Sơn, Mường Lý, Trung Lý, Trung Sơn, Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh, Yên Khương, Yên Thắng, Xuân Thái, Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân. Dưới đây là bảng tra cứu lương tối thiểu vùng tỉnh Thanh Hóa gồm 166 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 147 xã và 19 phường sau sắp xếp từ ngày 01/7/2025: STT Tên phường/xã mới Các đơn vị hành chính cũ hợp thành Vùng Mức lương tối thiểu tháng (đồng) Mức lương tối thiểu giờ (đồng) 1 Các Sơn Anh Sơn, Các Sơn Vùng III 3,860,000 18,600 2 Trường Lâm Tân Trường, Trường Lâm Vùng III 3,860,000 18,600 3 Hà Trung Hà Đông, Hà Ngọc, Yến Sơn, một phần thị trấn Hà Trung, một phần Hà Bình Vùng III 3,860,000 18,600 4 Tống Sơn Thị trấn Hà Lĩnh, Hà Tiến, Hà Tân, Hà Sơn Vùng III 3,860,000 18,600 5 Hà Long Thị trấn Hà Long, Hà Bắc, Hà Giang Vùng III 3,860,000 18,600 6 Hoạt Giang Yên Dương, Hoạt Giang, phần còn lại của thị trấn Hà Trung, phần còn lại của Hà Bình Vùng III 3,860,000 18,600 7 Lĩnh Toại Hà Hải, Hà Châu, Thái Lai, Lĩnh Toại Vùng III 3,860,000 18,600 8 Triệu Lộc Đại Lộc, Tiến Lộc, Triệu Lộc Vùng III 3,860,000 18,600 9 Đông Thành Đồng Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Tuy Lộc Vùng III 3,860,000 18,600 10 Hậu Lộc Thị trấn Hậu Lộc, Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Lộc Sơn Vùng III 3,860,000 18,600 11 Hoa Lộc Xuân Lộc (huyện Hậu Lộc), Liên Lộc, Quang Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Hoa Lộc Vùng III 3,860,000 18,600 12 Vạn Lộc Minh Lộc, Hải Lộc, Hưng Lộc, Ngư Lộc, Đa Lộc Vùng III 3,860,000 18,600 13 Nga Sơn Thị trấn Nga Sơn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Hiệp, Nga Thủy Vùng III 3,860,000 18,600 14 Nga Thắng Nga Văn, Nga Phượng, Nga Thạch, Nga Thắng Vùng III 3,860,000 18,600 15 Hồ Vương Nga Hải, Nga Thành, Nga Giáp, Nga Liên Vùng III 3,860,000 18,600 16 Tân Tiến Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thái Vùng III 3,860,000 18,600 17 Nga An Nga Điền, Nga Phú, Nga An Vùng III 3,860,000 18,600 18 Ba Đình Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện, Ba Đình Vùng III 3,860,000 18,600 19 Hoằng Hóa Thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đức, Hoằng Đồng, Hoằng Đạo, Hoằng Hà, Hoằng Đạt Vùng III 3,860,000 18,600 20 Hoằng Tiến Hoằng Yến, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Tiến Vùng III 3,860,000 18,600 21 Hoằng Thanh Hoằng Đông, Hoằng Ngọc, Hoằng Phụ, Hoằng Thanh Vùng III 3,860,000 18,600 22 Hoằng Lộc Hoằng Thịnh, Hoằng Thái, Hoằng Thành, Hoằng Trạch, Hoằng Tân, Hoằng Lộc Vùng III 3,860,000 18,600 23 Hoằng Châu Hoằng Thắng, Hoằng Phong, Hoằng Lưu, Hoằng Châu Vùng III 3,860,000 18,600 24 Hoằng Sơn Hoằng Trinh, Hoằng Xuyên, Hoằng Cát, Hoằng Sơn Vùng III 3,860,000 18,600 25 Hoằng Phú Hoằng Quý, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Phú Vùng III 3,860,000 18,600 26 Hoằng Giang Hoằng Xuân, Hoằng Quỳ, Hoằng Hợp, Hoằng Giang Vùng III 3,860,000 18,600 27 Lưu Vệ Thị trấn Tân Phong, Quảng Đức, Quảng Định Vùng III 3,860,000 18,600 28 Quảng Yên Quảng Trạch, Quảng Hòa, Quảng Long, Quảng Yên Vùng III 3,860,000 18,600 29 Quảng Ngọc Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Phúc, Quảng Ngọc Vùng III 3,860,000 18,600 30 Quảng Ninh Quảng Nhân, Quảng Hải, Quảng Ninh Vùng III 3,860,000 18,600 31 Quảng Bình Quảng Lưu, Quảng Lộc, Quảng Thái, Quảng Bình Vùng III 3,860,000 18,600 32 Tiên Trang Quảng Thạch, Quảng Nham, Tiên Trang Vùng III 3,860,000 18,600 33 Quảng Chính Quảng Trường, Quảng Khê, Quảng Trung, Quảng Chính Vùng III 3,860,000 18,600 34 Nông Cống Thị trấn Nông Cống, Vạn Thắng, Vạn Hòa, Vạn Thiện, Minh Nghĩa, Minh Khôi Vùng III 3,860,000 18,600 35 Thắng Lợi Trung Thành (huyện Nông Cống), Tế Nông, Tế Thắng, Tế Lợi Vùng III 3,860,000 18,600 36 Trung Chính Tân Phúc (huyện Nông Cống), Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Hoàng Giang, Trung Chính Vùng III 3,860,000 18,600 37 Trường Văn Trường Minh, Trường Trung, Trường Sơn, Trường Giang Vùng III 3,860,000 18,600 38 Thăng Bình Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình Vùng III 3,860,000 18,600 39 Tượng Lĩnh Tượng Sơn, Tượng Văn, Tượng Lĩnh Vùng III 3,860,000 18,600 40 Công Chính Công Liêm, Yên Mỹ, Công Chính, một phần Thanh Tân Vùng III 3,860,000 18,600 41 Thiệu Hóa Thiệu Phúc, Thiệu Công, Thiệu Nguyên, một phần thị trấn Thiệu Hóa, một phần Thiệu Long Vùng III 3,860,000 18,600 42 Thiệu Quang Thiệu Duy, Thiệu Hợp, Thiệu Thịnh, Thiệu Giang, Thiệu Quang, một phần thị trấn Thiệu Hóa Vùng III 3,860,000 18,600 43 Thiệu Tiến Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ, Thiệu Thành, Thiệu Tiến Vùng III 3,860,000 18,600 44 Thiệu Toán Thị trấn Hậu Hiền, Thiệu Chính, Thiệu Hòa, Thiệu Toán Vùng III 3,860,000 18,600 45 Thiệu Trung Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Trung, phần còn lại của thị trấn Thiệu Hóa Vùng III 3,860,000 18,600 46 Yên Định Thị trấn Quán Lào, Định Liên, Định Long, Định Tăng Vùng III 3,860,000 18,600 47 Yên Trường Yên Trung, Yên Phong, Yên Thái, Yên Trường Vùng III 3,860,000 18,600 48 Yên Phú Thị trấn Thống Nhất, Yên Tâm, Yên Phú Vùng III 3,860,000 18,600 49 Quý Lộc Yên Thọ (huyện Yên Định), thị trấn Yên Lâm, thị trấn Quý Lộc Vùng III 3,860,000 18,600 50 Yên Ninh Yên Hùng, Yên Thịnh, Yên Ninh Vùng III 3,860,000 18,600 51 Định Tân Định Hải (huyện Yên Định), Định Hưng, Định Tiến, Định Tân Vùng III 3,860,000 18,600 52 Định Hòa Định Bình, Định Công, Định Thành, Định Hòa, phần còn lại của Thiệu Long Vùng III 3,860,000 18,600 53 Thọ Xuân Thị trấn Thọ Xuân, Xuân Hồng, Xuân Trường, Xuân Giang Vùng III 3,860,000 18,600 54 Thọ Long Thọ Lộc, Xuân Phong, Nam Giang, Bắc Lương, Tây Hồ Vùng III 3,860,000 18,600 55 Xuân Hòa Xuân Hòa (huyện Thọ Xuân), Thọ Hải, Thọ Diên, Xuân Hưng Vùng III 3,860,000 18,600 56 Sao Vàng Thị trấn Sao Vàng, Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sinh Vùng III 3,860,000 18,600 57 Lam Sơn Thị trấn Lam Sơn, Xuân Bái, Thọ Xương Vùng III 3,860,000 18,600 58 Thọ Lập Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập Vùng III 3,860,000 18,600 59 Xuân Tín Phú Xuân (huyện Thọ Xuân), Quảng Phú, Xuân Tín Vùng III 3,860,000 18,600 60 Xuân Lập Xuân Minh, Xuân Lai, Trường Xuân, Xuân Lập Vùng III 3,860,000 18,600 61 Vĩnh Lộc Thị trấn Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Ninh, Vĩnh Phúc, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hòa Vùng III 3,860,000 18,600 62 Tây Đô Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến, Vĩnh Long Vùng III 3,860,000 18,600 63 Biện Thượng Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An Vùng III 3,860,000 18,600 64 Triệu Sơn Thị trấn Triệu Sơn, Minh Sơn (huyện Triệu Sơn), Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền Vùng III 3,860,000 18,600 65 Thọ Bình Thọ Sơn, Bình Sơn, Thọ Bình Vùng III 3,860,000 18,600 66 Thọ Ngọc Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Cường, Thọ Ngọc Vùng III 3,860,000 18,600 67 Thọ Phú Xuân Lộc (huyện Triệu Sơn), Thọ Dân, Thọ Thế, Thọ Tân, Thọ Phú Vùng III 3,860,000 18,600 68 Hợp Tiến Hợp Lý, Hợp Thắng, Hợp Thành, Triệu Thành, Hợp Tiến Vùng III 3,860,000 18,600 69 An Nông Tiến Nông, Khuyến Nông, Nông Trường, An Nông Vùng III 3,860,000 18,600 70 Tân Ninh Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn Vùng III 3,860,000 18,600 71 Đồng Tiến Đồng Lợi, Đồng Thắng, Đồng Tiến Vùng III 3,860,000 18,600 72 Hồi Xuân Thị trấn Hồi Xuân, Phủ Nghiêm Vùng IV 3,450,000 16,600 73 Nam Xuân Nam Tiến, Nam Xuân Vùng IV 3,450,000 16,600 74 Thiên Phủ Nam Động, Thiên Phủ Vùng IV 3,450,000 16,600 75 Hiền Kiệt Hiền Chung, Hiền Kiệt Vùng IV 3,450,000 16,600 76 Phú Lệ Phú Sơn (huyện Quan Hóa), Phú Thanh, Phú Lệ Vùng IV 3,450,000 16,600 77 Trung Thành Thành Sơn, Trung Thành (huyện Quan Hóa) Vùng IV 3,450,000 16,600 78 Tam Lư Sơn Hà, Tam Lư, một phần thị trấn Sơn Lư Vùng IV 3,450,000 16,600 79 Quan Sơn Trung Thượng, phần còn lại của thị trấn Sơn Lư Vùng IV 3,450,000 16,600 80 Trung Hạ Trung Tiến, Trung Xuân, Trung Hạ Vùng IV 3,450,000 16,600 81 Linh Sơn Thị trấn Lang Chánh, Trí Nang Vùng IV 3,450,000 16,600 82 Đồng Lương Tân Phúc (huyện Lang Chánh), Đồng Lương Vùng IV 3,450,000 16,600 83 Văn Phú Tam Văn, Lâm Phú Vùng IV 3,450,000 16,600 84 Giao An Giao Thiện, Giao An Vùng IV 3,450,000 16,600 85 Bá Thước Thị trấn Cành Nàng, Ban Công, Hạ Trung Vùng IV 3,450,000 16,600 86 Thiết Ống Thiết Kế, Thiết Ống Vùng IV 3,450,000 16,600 87 Văn Nho Kỳ Tân, Văn Nho Vùng IV 3,450,000 16,600 88 Điền Quang Điền Thượng, Điền Hạ, Điền Quang Vùng IV 3,450,000 16,600 89 Điền Lư Ái Thượng, Điền Trung, Điền Lư Vùng IV 3,450,000 16,600 90 Quý Lương Lương Nội, Lương Trung, Lương Ngoại Vùng IV 3,450,000 16,600 91 Cổ Lũng Lũng Cao, Cổ Lũng Vùng IV 3,450,000 16,600 92 Pù Luông Thành Sơn (huyện Bá Thước), Lũng Niêm, Thành Lâm Vùng IV 3,450,000 16,600 93 Ngọc Lặc Thị trấn Ngọc Lặc, Mỹ Tân, Thúy Sơn Vùng IV 3,450,000 16,600 94 Thạch Lập Quang Trung (huyện Ngọc Lặc), Đồng Thịnh, Thạch Lập Vùng IV 3,450,000 16,600 95 Ngọc Liên Lộc Thịnh, Cao Thịnh, Ngọc Sơn, Ngọc Trung, Ngọc Liên Vùng IV 3,450,000 16,600 96 Minh Sơn Minh Sơn (huyện Ngọc Lặc), Lam Sơn, Cao Ngọc, Minh Tiến Vùng IV 3,450,000 16,600 97 Nguyệt Ấn Phùng Giáo, Vân Am, Nguyệt Ấn Vùng IV 3,450,000 16,600 98 Kiên Thọ Phúc Thịnh, Phùng Minh, Kiên Thọ Vùng IV 3,450,000 16,600 99 Cẩm Thạch Cẩm Thành, Cẩm Liên, Cẩm Bình, Cẩm Thạch Vùng IV 3,450,000 16,600 100 Cẩm Thủy Thị trấn Phong Sơn, Cẩm Ngọc Vùng IV 3,450,000 16,600 101 Cẩm Tú Cẩm Quý, Cẩm Giang, Cẩm Lương, Cẩm Tú Vùng IV 3,450,000 16,600 102 Cẩm Vân Cẩm Tâm, Cẩm Châu, Cẩm Yên, Cẩm Vân Vùng IV 3,450,000 16,600 103 Cẩm Tân Cẩm Long, Cẩm Phú, Cẩm Tân Vùng IV 3,450,000 16,600 104 Kim Tân Thị trấn Kim Tân, Thành Hưng, Thành Thọ, Thạch Định, Thành Trực, Thành Tiến Vùng IV 3,450,000 16,600 105 Vân Du Thị trấn Vân Du, Thành Công, Thành Tân Vùng IV 3,450,000 16,600 106 Ngọc Trạo Thành An, Thành Long, Thành Tâm, Ngọc Trạo Vùng IV 3,450,000 16,600 107 Thạch Bình Thạch Sơn, Thạch Long, Thạch Cẩm, Thạch Bình Vùng IV 3,450,000 16,600 108 Thành Vinh Thành Minh, Thành Mỹ, Thành Yên, Thành Vinh Vùng IV 3,450,000 16,600 109 Thạch Quảng Thạch Lâm, Thạch Tượng, Thạch Quảng Vùng IV 3,450,000 16,600 110 Như Xuân Thị trấn Yên Cát, Tân Bình Vùng IV 3,450,000 16,600 111 Thượng Ninh Cát Tân, Cát Vân, Thượng Ninh Vùng IV 3,450,000 16,600 112 Xuân Bình Xuân Hòa (huyện Như Xuân), Bãi Trành, Xuân Bình Vùng IV 3,450,000 16,600 113 Hóa Quỳ Bình Lương, Hóa Quỳ Vùng IV 3,450,000 16,600 114 Thanh Phong Thanh Hòa, Thanh Lâm, Thanh Phong Vùng IV 3,450,000 16,600 115 Thanh Quân Thanh Sơn (huyện Như Xuân), Thanh Xuân, Thanh Quân Vùng IV 3,450,000 16,600 116 Xuân Du Cán Khê, Phượng Nghi, Xuân Du Vùng IV 3,450,000 16,600 117 Mậu Lâm Phú Nhuận, Mậu Lâm Vùng IV 3,450,000 16,600 118 Như Thanh Thị trấn Bến Sung, Xuân Khang, Hải Long, một phần Yên Thọ (huyện Như Thanh) Vùng IV 3,450,000 16,600 119 Yên Thọ Xuân Phúc, Yên Lạc, phần còn lại của Yên Thọ (huyện Như Thanh) Vùng IV 3,450,000 16,600 120 Thanh Kỳ Thanh Kỳ, phần còn lại của Thanh Tân Vùng IV 3,450,000 16,600 121 Thường Xuân Thị trấn Thường Xuân, Tho Thanh, Ngọc Phụng, Xuân Dương Vùng IV 3,450,000 16,600 122 Luận Thành Xuân Cao, Luận Thành, một phần Luận Khê Vùng IV 3,450,000 16,600 123 Tân Thành Tân Thành, phần còn lại của Luận Khê Vùng IV 3,450,000 16,600 124 Thắng Lộc Xuân Lộc (huyện Thường Xuân), Xuân Thắng Vùng IV 3,450,000 16,600 125 Xuân Chinh Xuân Lẹ, Xuân Chinh Vùng IV 3,450,000 16,600 126 Mường Lát Thị trấn Mường Lát Vùng IV 3,450,000 16,600 127 Hạc Thành Phú Sơn, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Đông Sơn (thành phố Thanh Hóa), Trường Thi, Điện Biên, Đông Hương, Đông Hải, Đông Vệ, một phần Đông Thọ, một phần An Hưng Vùng II 4,410,000 21,200 128 Quảng Phú Quảng Hưng, Quảng Tâm, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Thịnh, Quảng Cát, Quảng Phú Vùng II 4,410,000 21,200 129 Đông Quang Quảng Thắng, Đông Vinh, Đông Quang, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú, Đông Nam, phần còn lại của An Hưng Vùng II 4,410,000 21,200 130 Đông Sơn Rừng Thông, Đông Thịnh, Đông Tân, Đông Hòa, Đông Minh, Đông Hoàng, Đông Khê, Đông Ninh Vùng II 4,410,000 21,200 131 Đông Tiến Đông Lĩnh, Thiệu Khánh, Đông Thanh, Thiệu Vân, Tân Châu, Thiệu Giao, Đông Tiến Vùng II 4,410,000 21,200 132 Hàm Rồng Thiệu Dương, Đông Cương, Nam Ngạn, Hàm Rồng, phần còn lại của Đông Thọ Vùng II 4,410,000 21,200 133 Nguyệt Viên Tào Xuyên, Long Anh, Hoằng Quang, Hoằng Đại Vùng II 4,410,000 21,200 134 Sầm Sơn Bắc Sơn (thành phố Sầm Sơn), Quảng Tiến, Quảng Cư, Trung Sơn, Trường Sơn, Quảng Châu, Quảng Thọ Vùng II 4,410,000 21,200 135 Nam Sầm Sơn Quảng Vinh, Quảng Minh, Đại Hùng, Quảng Giao Vùng II 4,410,000 21,200 136 Bỉm Sơn Đông Sơn, Lam Sơn, Ba Đình (thị xã Bỉm Sơn), Hà Vinh Vùng II 4,410,000 21,200 137 Quang Trung Bắc Sơn, Ngọc Trạo, Phú Sơn, Quang Trung (thị xã Bỉm Sơn) Vùng II 4,410,000 21,200 138 Ngọc Sơn Thanh Sơn (thị xã Nghi Sơn), Thanh Thủy, Hải Châu, Hải Ninh Vùng II 4,410,000 21,200 139 Tân Dân Hải An, Tân Dân, Ngọc Lĩnh Vùng II 4,410,000 21,200 140 Hải Lĩnh Định Hải (thị xã Nghi Sơn), Ninh Hải, Hải Lĩnh Vùng II 4,410,000 21,200 141 Tĩnh Gia Hải Hòa, Bình Minh, Hải Thanh, Hải Nhân Vùng II 4,410,000 21,200 142 Đào Duy Từ Nguyên Bình, Xuân Lâm Vùng II 4,410,000 21,200 143 Hải Bình Mai Lâm, Tĩnh Hải, Hải Bình Vùng II 4,410,000 21,200 144 Trúc Lâm Trúc Lâm, Phú Sơn (thị xã Nghi Sơn), Phú Lâm, Tùng Lâm Vùng II 4,410,000 21,200 145 Nghi Sơn Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn Vùng II 4,410,000 21,200 146 Phú Xuân Phú Xuân (huyện Quan Hóa) Vùng IV 3,450,000 16,600 147 Mường Chanh Mường Chanh Vùng IV 3,450,000 16,600 148 Quang Chiểu Quang Chiểu Vùng IV 3,450,000 16,600 149 Tam Chung Tam Chung Vùng IV 3,450,000 16,600 150 Pù Nhi Pù Nhi Vùng IV 3,450,000 16,600 151 Nhi Sơn Nhi Sơn Vùng IV 3,450,000 16,600 152 Mường Lý Mường Lý Vùng IV 3,450,000 16,600 153 Trung Lý Trung Lý Vùng IV 3,450,000 16,600 154 Trung Sơn Trung Sơn Vùng IV 3,450,000 16,600 155 Na Mèo Na Mèo Vùng IV 3,450,000 16,600 156 Sơn Thủy Sơn Thủy Vùng IV 3,450,000 16,600 157 Sơn Điện Sơn Điện Vùng IV 3,450,000 16,600 158 Mường Mìn Mường Mìn Vùng IV 3,450,000 16,600 159 Tam Thanh Tam Thanh Vùng IV 3,450,000 16,600 160 Yên Khương Yên Khương Vùng IV 3,450,000 16,600 161 Yên Thắng Yên Thắng Vùng IV 3,450,000 16,600 162 Xuân Thái Xuân Thái Vùng IV 3,450,000 16,600 163 Bát Mọt Bát Mọt Vùng IV 3,450,000 16,600 164 Yên Nhân Yên Nhân Vùng IV 3,450,000 16,600 165 Lương Sơn Lương Sơn Vùng IV 3,450,000 16,600 166 Vạn Xuân Vạn Xuân Vùng IV 3,450,000 16,600 Trên đây là toàn bộ thông tin về "Bảng tra cứu lương tối thiểu vùng tỉnh Thanh Hóa gồm 147 xã và 19 phường sau sắp xếp từ ngày 01/7/2025?" Bảng tra cứu lương tối thiểu vùng tỉnh Thanh Hóa gồm 147 xã và 19 phường sau sắp xếp từ ngày 01/7/2025? (Hình ảnh Internet) Mức lương tối thiểu được điều chỉnh dựa trên những yếu tố nào? Căn cứ khoản 3 Điều 91 Bộ luật Lao động 2019 có quy định như sau: Mức lương tối thiểu ... 3. Mức lương tối thiểu được điều chỉnh dựa trên mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; tương quan giữa mức lương tối thiểu và mức lương trên thị trường; chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế; quan hệ cung, cầu lao động; việc làm và thất nghiệp; năng suất lao động; khả năng chi trả của doanh nghiệp. ... Như vậy, theo quy định, mức lương tối thiểu được điều chỉnh dựa trên: - Mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ; - Tương quan giữa mức lương tối thiểu và mức lương trên thị trường; - Chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế; quan hệ cung, cầu lao động; - Việc làm và thất nghiệp; năng suất lao động; khả năng chi trả của doanh nghiệp. Hiện nay có những hình thức trả lương nào? Căn cứ Điều 96 Bộ luật Lao động 2019 quy định như sau: Hình thức trả lương 1. Người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận về hình thức trả lương theo thời gian, sản phẩm hoặc khoán. 2. Lương được trả bằng tiền mặt hoặc trả qua tài khoản cá nhân của người lao động được mở tại ngân hàng. Trường hợp trả lương qua tài khoản cá nhân của người lao động được mở tại ngân hàng thì người sử dụng lao động phải trả các loại phí liên quan đến việc mở tài khoản và chuyển tiền lương. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Như vậy, hiện có 2 thức trả lương là trả bằng tiền mặt hoặc trả qua tài khoản cá nhân của người lao động. Tuy nhiên, trường hợp sử dụng hình thức trả lương bằng tài khoản ngân hàng, mà việc mở tài khoản hoặc chuyển khoản phát sinh chi phí, thì khoản phí này sẽ do công ty chịu trách nhiệm thanh toán. Xem thêm TPO - Từ ngày 1/7, việc xác định lương tối thiểu vùng thực hiện theo đơn vị hành chính cấp huyện sẽ chuyển sang xác định theo đơn vị hành chính cấp xã mới. Nghị định số 128/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ có hiệu lực từ ngày 1/7 tới, trong đó có nội dung về mức lương tối thiểu. Theo đó, việc xác định lương tối thiểu vùng thực hiện theo đơn vị hành chính cấp huyện sẽ chuyển sang xác định theo đơn vị hành chính cấp xã mới. Danh mục đơn vị hành chính cấp xã mới được xếp theo 4 vùng để làm căn cứ xác định mức lương tối thiểu. Từ ngày 1/7/2025, việc xác định lương tối thiểu vùng thực hiện theo đơn vị hành chính cấp huyện sẽ chuyển sang xác định theo đơn vị hành chính cấp xã mới. Ảnh minh họa. Mức lương tối thiểu vùng hiện hành đang được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 74/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Cụ thể, mức lương tối thiểu ở vùng I hiện là 4,96 triệu đồng/tháng; vùng II là 4,41 triệu đồng/tháng; vùng III là 3,86 triệu đồng/tháng; vùng IV là 3,45 triệu đồng/tháng. Mức lương tối thiểu theo giờ tương ứng tại vùng I là 23.800 đồng/giờ, vùng II là 21.200 đồng/giờ, vùng III là 18.600 đồng/giờ, vùng IV là 16.600 đồng/giờ. Trong trường hợp mức lương mới thấp hơn so với mức lương tối thiểu đang áp dụng (theo quy định trước ngày 1/7), người sử dụng lao động vẫn tiếp tục áp dụng mức lương tối thiểu theo địa bàn cấp huyện như trước ngày 1/7. Việc này được duy trì cho đến khi Chính phủ ban hành quy định mới. Trước đó, tại Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 6 thành phố, kể từ ngày 12/6 vừa qua. Như vậy, kể từ ngày 1/7 tới đây chính thức áp dụng mức lương tối thiểu theo vùng mới ở 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đề xuất tăng lương tối thiểu vùng từ tháng 7 Thảo luận về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại Quốc hội sáng 18/6, đại biểu Th